



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2024

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

A Member of The Pan Group

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2024**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		211,257,556,721	230,003,222,138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,723,004,196	6,157,419,518
1. Tiền	111		5,723,004,196	6,157,419,518
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20,300,202,168	202,168
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,202,168	1,050,202,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20,300,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,317,384,807	33,497,021,553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	25,728,540,811	31,394,207,248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10,470,196,394	6,956,884,827
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	5,000,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	295,616,387	322,898,263
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(5,176,968,785)	(5,176,968,785)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	139,179,824,203	184,547,033,568
1. Hàng tồn kho	141		139,179,824,203	184,547,033,568
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,737,141,347	5,801,545,331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	1,145,305,127	909,927,394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,591,836,220	4,891,617,937
B - Tài sản dài hạn	200		97,405,082,236	102,132,945,211
II. Tài sản cố định	220		81,388,377,992	75,078,479,969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	80,445,765,992	73,943,060,969
- Nguyên giá	222		159,119,145,518	143,546,227,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,673,379,526)	(69,603,166,245)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	942,612,000	1,135,419,000
- Nguyên giá	228		1,596,009,500	1,596,009,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(653,397,500)	(460,590,500)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(668,145,436)	(668,145,436)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,532,677,844	13,195,730,133
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3,532,677,844	13,195,730,133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60,000,000	60,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,000,000	60,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,424,026,400	13,798,735,109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,895,122,461	13,266,925,968
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		528,903,939	531,809,141
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		308,662,638,957	332,136,167,349
C - Nợ phải trả	300		77,765,370,328	110,387,552,056
I. Nợ ngắn hạn	310		75,156,859,827	107,749,130,527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1,725,113,853	7,428,908,770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		407,484,054	1,398,284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6,128,759,529	3,484,085,943
4. Phải trả người lao động	314		4,643,141,920	3,669,491,818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	376,385,608	511,270,397
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.a	493,260,945	549,204,635
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	59,902,743,242	91,244,570,004
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,479,970,676	860,200,676
II. Nợ dài hạn	330		2,608,510,501	2,638,421,529
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18.b	2,608,510,501	2,638,421,529
D - Vốn chủ sở hữu	400		230,897,268,629	221,748,615,293
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	230,897,268,629	221,748,615,293
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152,280,190,000	147,280,190,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78,617,078,629	74,468,425,293
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49,981,396,793	45,850,539,945
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,635,681,836	28,617,885,348
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		308,662,638,957	332,136,167,349

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

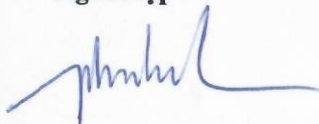
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2024**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	104,372,530,805	92,238,533,279	315,542,546,121	300,687,675,828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	280,000	-	33,174,980	24,527,972
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	104,372,250,805	92,238,533,279	315,509,371,141	300,663,147,856
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	80,860,132,346	76,912,763,556	250,064,145,063	253,665,846,471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,512,118,459	15,325,769,723	65,445,226,078	46,997,301,385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,515,886,134	1,859,217,503	6,003,052,232	4,943,146,927
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,440,316,047	2,646,322,458	7,879,875,510	9,177,362,141
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		740,148,819	1,587,202,454	2,875,788,712	5,583,326,802
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,752,062,710	3,180,187,690	11,030,399,977	10,803,263,985
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,858,657,052	4,498,257,153	14,767,256,896	11,794,048,516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		16,976,968,784	6,860,219,925	37,770,745,927	20,165,773,670
11. Thu nhập khác	31		39,096,718	297,369,425	39,727,962	433,282,898
12. Chi phí khác	32		497,573,378	453,469,482	1,584,112,786	1,356,812,932
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(458,476,660)	(156,100,057)	(1,544,384,824)	(923,530,034)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,518,492,124	6,704,119,868	36,226,361,103	19,242,243,636
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3,464,895,699	1,411,136,921	7,587,774,065	4,042,166,189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(22,682,598)	20,445,858	2,905,202	77,710,034
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13,076,279,023	5,272,537,089	28,635,681,836	15,122,367,413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		881	358	1,928	1,027
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

3

Tân An, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

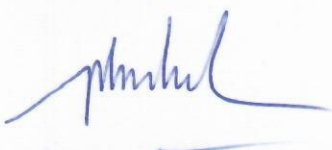
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ III NĂM 2024

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		36,226,361,103	19,242,243,636
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		10,864,793,472	9,520,227,241
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(29,911,028)	(102,229,289)
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		2,348,193,882	1,928,979,798
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(64,634,771)	(306,366,674)
- Chi phí lãi vay	06		2,875,788,712	5,583,326,802
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52,220,591,370	35,866,181,514
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,741,175,673)	15,438,663,046
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45,367,209,365	21,751,934,247
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2,314,422,974	(16,368,322,593)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,136,425,774	712,815,578
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,933,820,649)	(6,127,418,416)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4,943,100,479)	(3,532,159,142)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(810,230,000)	(1,628,208,402)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		88,610,322,682	46,113,485,832
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(13,133,208,136)	(12,432,049,745)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		19,083,636	71,345,455
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,300,000,000)	0
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	13,000,000,000
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		116,712,329	351,422,862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,297,412,171)	990,718,572
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		5,000,000,000	0
- Tiền thu từ đi vay	33		183,731,805,654	231,272,142,100
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(217,385,817,105)	(286,562,985,458)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,091,402,925)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50,745,414,376)	(55,290,843,358)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(432,503,865)	(8,186,638,954)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6,157,419,518	12,845,494,252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,911,457)	30,511,341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,723,004,196	4,689,366,639

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	196,610,610	430,822,429
- Tiền gửi ngân hàng	5,526,393,586	5,726,597,089
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	5,723,004,196	6,157,419,518

(*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi <=3 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,202,168	1,050,202,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu khác	202,168	202,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	20,300,000,000	-
Cộng	<u>20,300,202,168</u>	<u>202,168</u>

(*) Chứng chỉ tiền gửi trên 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Phải thu từ bên khác	25,392,450,505	31,253,204,368
- Phải thu từ bên có liên quan	336,090,306	141,002,880
Cộng	<u>25,728,540,811</u>	<u>31,394,207,248</u>

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Trả trước cho người bán	10,470,196,394	6,956,884,827
- Trả trước cho bên liên quan	-	-
Cộng	<u>10,470,196,394</u>	<u>6,956,884,827</u>

5. CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Cho đơn vị khác vay	-	-
- Cho bên liên quan vay	5,000,000,000	-
Cộng	<u>5,000,000,000</u>	<u>-</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Phải thu về lãi bên liên quan	-	-
- Tạm ứng cho nhân viên	142,605,273	166,704,787
- Ký cược, ký quỹ bên khác	153,000,000	153,000,000
- Phải thu khác	11,114	3,193,476
Cộng	<u>295,616,387</u>	<u>322,898,263</u>

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi
- Dự phòng phải thu các khoản khác

Cộng

30/09/2024	31/12/2023
VNĐ	VNĐ
454,933,462	454,933,462
4,722,035,323	4,722,035,323
-	-
5,176,968,785	5,176,968,785

8. HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán

Cộng

30/09/2024	31/12/2023
VNĐ	VNĐ
2,096,377,265	21,232,662,283
60,810,788,317	67,758,193,551
4,213,846,652	4,701,953,064
95,547,486	43,608,145
71,583,861,288	84,023,304,501
6,592,450	6,486,230,743
372,810,745	301,081,281
139,179,824,203	184,547,033,568

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
 - Máy móc thiết bị chờ lắp đặt
 - Cơ sở hạ tầng

Cộng

30/09/2024	31/12/2023
VNĐ	VNĐ
401,682,500	10,677,211,615
3,130,995,344	2,518,518,518
3,532,677,844	13,195,730,133

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	52,664,656,462	78,591,477,041	11,686,748,445	603,345,266	-	143,546,227,214
2 Số tăng trong kỳ	475,626,074	15,356,390,617	1,383,245,089	30,590,909	-	17,245,852,689
- Mua sắm mới	475,626,074	15,356,390,617	1,383,245,089	30,590,909	-	17,245,852,689
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	-	1,672,934,385	-	-	-	1,672,934,385
- Thanh lý nhượng bán		1,672,934,385				1,672,934,385
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	53,140,282,536	92,274,933,273	13,069,993,534	633,936,175	-	159,119,145,518
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	24,411,682,572	37,211,926,255	7,473,621,102	505,936,316	-	69,603,166,245
2 Số tăng trong kỳ	1,842,519,982	8,036,927,039	768,079,273	24,460,178	-	10,671,986,472
-Khấu hao trong kỳ	1,842,519,982	8,036,927,039	768,079,273	24,460,178	-	10,671,986,472
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	1,601,773,191	-	-	-	1,601,773,191
-Thanh lý nhượng bán		1,601,773,191				1,601,773,191
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	26,254,202,554	43,647,080,103	8,241,700,375	530,396,494	-	78,673,379,526
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	28,252,973,890	41,379,550,786	4,213,127,343	97,408,950	-	73,943,060,969
2 Tại ngày cuối kỳ	26,886,079,982	48,627,853,170	4,828,293,159	103,539,681	-	80,445,765,992

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	460,590,500	460,590,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	192,807,000	192,807,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	192,807,000	192,807,000
4 Số dư cuối kỳ	-	-	653,397,500	653,397,500
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,135,419,000	1,135,419,000
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	942,612,000	942,612,000

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/09/2024	31/12/2023
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Phải trả cho các bên khác	1,654,492,653	7,428,908,770
- Phải trả cho các bên liên quan	70,621,200	-
Cộng	<u><u>1,725,113,853</u></u>	<u><u>7,428,908,770</u></u>
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/09/2024	31/12/2023
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,145,305,127	909,927,394
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>	246,421,840	341,586,363
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	278,993,401	149,072,889
+ <i>Khác</i>	619,889,886	419,268,142
- Chi phí trả trước dài hạn	11,895,122,461	13,266,925,968
+ <i>Phí thuê đất</i>	7,994,247,050	8,177,891,483
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>	2,331,723,604	2,290,996,694
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>	1,569,151,807	2,798,037,791
Cộng	<u><u>13,040,427,588</u></u>	<u><u>14,176,853,362</u></u>
15. VAY NGẮN HẠN	30/09/2024	31/12/2023
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Vietinbank HCM	17,980,807,820	24,392,006,609
- Hong Leong Bank VN	7,805,308,478	4,676,925,104
- Vietcombank CN Sở GD HN	34,116,626,944	62,175,638,291
Cộng	<u><u>59,902,743,242</u></u>	<u><u>91,244,570,004</u></u>
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/09/2024	31/12/2023
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Tiền thuế TNDN phải nộp	6,128,759,529	3,484,085,943
- Tiền thuế đất phi nông nghiệp	-	-
Cộng	<u><u>6,128,759,529</u></u>	<u><u>3,484,085,943</u></u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	-	58,040,643
- Chi phí gia công	113,562,750	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	262,822,858	225,214,142
- Chi phí điện SX	-	123,015,612
- Chi phí khác	-	105,000,000
Cộng	376,385,608	511,270,397

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	30/09/2024 VNĐ	31/12/2023 VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Trả hộ cho khách hàng	90,822,800	-
- Kinh phí công đoàn	98,359,103	91,762,109
- Bảo hiểm xã hội	124	-
- Phải trả cổ tức cho Cổ Đông	9,252,150	8,626,575
- Phải trả Cty liên quan	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	294,826,768	448,815,951
Cộng	493,260,945	549,204,635
b. Phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,608,510,501	2,638,421,529
	2,608,510,501	2,638,421,529

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	-	39,773,530,445	-	187,053,720,445
- Lợi nhuận trong năm trước			28,617,885,348		28,617,885,348
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)					-
+ Hủy chia cổ tức 2021			29,456,038,000		29,456,038,000
+ Trích quỹ phúc lợi 2022			(1,287,000,000)		(1,287,000,000)
+ Chia cổ tức 2022			(22,092,028,500)		(22,092,028,500)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	-	74,468,425,293	-	221,748,615,293
- Lãi (lỗ) quý I năm 2024			5,451,548,843		5,451,548,843
- Lãi (lỗ) quý II năm 2024			10,107,853,970		10,107,853,970
- Lãi (lỗ) quý III năm 2024			13,076,279,023		13,076,279,023
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2024					-
- Phân phối lợi nhuận 2023(*) trong đó:			(24,487,028,500)		(24,487,028,500)
+ Trích quỹ phúc lợi			(1,430,000,000)		(1,430,000,000)
+ Chia cổ tức 2023			(22,092,028,500)		(22,092,028,500)
+ Trích thưởng cho HĐQT và Ban điều hành			(965,000,000)		(965,000,000)
- Phát hành cổ phiếu ESOP	5,000,000,000				5,000,000,000
Số dư cuối kỳ	152,280,190,000	-	78,617,078,629	-	230,897,268,629

(*): Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17/04/2024

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2024		Tại ngày 31/12/2023	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	77.88	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	33,691,780,000	22.12	28,691,780,000	19.48
Cộng	152,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	5,000,000,000	-
+ Vốn góp cuối năm	152,280,190,000	147,280,190,000

(*) Đã phát hành 500.000 cổ phiếu ESOP theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17/04/2024

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (tiếp theo)

	30/09/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Cổ tức		
+ <i>Cổ tức công bố trong năm</i>	22,092,028,500	22,092,028,500
Trong đó		
<i>Cổ tức đã chi</i>	22,091,402,925	22,091,402,925
<i>Cổ tức chưa chi</i>	625,575	625,575

D. Cổ phiếu

	30/09/2024	31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,228,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,228,019	14,728,019
+ Cổ phiếu phổ thông	15,228,019	14,728,019
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,228,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	15,228,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2024	Quý II năm 2024
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	104,372,530,805	113,337,559,056
- Doanh thu dịch vụ	-	-
Cộng	104,372,530,805	113,337,559,056

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III năm 2024	Quý II năm 2024
	VNĐ	VNĐ
- Giảm giá hàng bán	280,000	-
Cộng	280,000	-

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2024	Quý II năm 2024
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	104,372,250,805	113,337,559,056
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	104,372,250,805	113,337,559,056

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2024 VNĐ	Quý II năm 2024 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	80,860,132,346	90,531,229,335
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	80,860,132,346	90,531,229,335

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2024 VNĐ	Quý II năm 2024 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57,569,042	104,319,838
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	593,289,960	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,865,027,132	1,534,844,695
Cộng	2,515,886,134	1,639,164,533

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2024 VNĐ	Quý II năm 2024 VNĐ
- Lãi tiền vay	740,148,819	1,404,941,725
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	700,167,228	670,528,221
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,093,739,965
Cộng	1,440,316,047	3,169,209,911

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2024 VNĐ	Quý II năm 2024 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	957,272,853	890,516,828
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	2,103,278	8,527,366
- Chi phí khấu hao	22,076,327	21,056,631
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,096,500,690	2,084,644,302
- Chi phí khác	674,109,562	486,540,289
Cộng	3,752,062,710	3,491,285,416

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý III năm 2024 VNĐ	Quý II năm 2024 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	1,812,554,877	2,573,262,438
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	186,288,360	192,003,649
- Chi phí khấu hao	172,979,013	172,979,013
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	513,656,423	609,822,694
- Chi phí bằng tiền khác	1,173,178,379	877,245,886
Cộng	3,858,657,052	4,425,313,680

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2024 VNĐ	Quý II năm 2024 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN	3,464,895,699	2,663,863,830
Cộng	3,464,895,699	2,663,863,830

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

		Quý III năm 2024 VNĐ	Quý II năm 2024 VNĐ
- Lương thù lao thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB			
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT kiêm T.V UBKT	90,000,000	150,000,000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	T.V HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	45,000,000	96,000,000
Ông Phan Ngọc Sơn	T.V HĐQT kiêm Tổng GD	390,700,000	397,000,001
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng GD	207,872,230	208,157,950
Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng Ban KTNB	15,000,000	15,000,000
Bà Trương Thị Kim Phụng	T.V Ban KTNB	50,300,830	50,586,552
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	T.V Ban KTNB	50,300,831	50,586,550
	Cộng	849,173,891	967,331,053
		Quý III năm 2024 VNĐ	Quý II năm 2024 VNĐ
- Công ty có liên quan			
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV	675,523,800	18,257,400
- CTY TNHH MTV Bibica Hà Nội	- Bán hàng hóa DV	57,380,400	-
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV	242,868,780	43,477,560
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Mua hàng hóa DV	49,968,518	2,096,296
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Bán hàng hóa DV	-	-
- CTY CP XNK Thủy Sản Bến Tre	- Bán hàng hóa DV	-	-
- CTY CP Tập Đoàn Giống CT Việt Nam	- Bán hàng hóa DV	-	-
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Mua hàng hóa DV	-	341,706,413
	- Bán hàng hóa DV	-	-
	- Cho vay tiền	-	5,000,000,000
	- Lãi cho vay	55,890,411	60,821,918
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam	- Mua hàng hóa DV	134,200,000	122,997,000
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	- Bán hàng hóa DV	159,597,541	95,717,963
- CTY CP CK SSI - CN Hà Nội	- Bán hàng hóa DV	17,330,556	-
- CTY CP CK SSI	- Mua dịch vụ	150,000,000	27,272,727
- Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	- Bán hàng hóa	3,151,297	-
- Công Ty TNHH Tư Vấn NDH	- Mua dịch vụ	45,500,000	45,500,000
		1,591,411,303	5,757,847,277

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan:

	VNĐ
Số dư phải trả Thành viên nội bộ	849,173,891
- Thành viên HĐQT, Ban KTNB, Ban Tổng Giám Đốc	849,173,891
Số dư phải thu Công ty liên quan	5,336,090,306
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	91,287,000
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	222,682,905
- CTY CP CK SSI - CN Hà Nội	18,717,000
- Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	3,403,401
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	5,000,000,000

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan (tiếp theo):

Số dư phải trả Công ty liên quan	70,621,200
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam	21,481,200
- Công Ty TNHH Tư Vấn NDH	49,140,000

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý III năm 2024

* So với quý III năm 2023

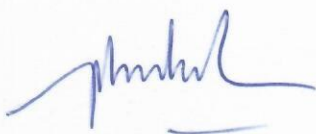
So với kết quả kinh doanh quý 3 năm 2023, Quý 3 năm nay lợi nhuận tăng cao nguyên nhân chủ yếu do: Doanh thu thuần tăng, Giá vốn hàng bán giảm. Bên cạnh đó chi phí tài chính giảm dẫn đến lợi nhuận quý 3 năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

* So với quý II năm 2024

Doanh thu thuần quý 3 năm 2024 giảm so với quý trước tuy nhiên biên lợi nhuận một số mặt hàng tiêu thụ cao hơn đồng thời doanh thu tài chính tăng, chi phí tài chính giảm. Đó là nguyên nhân chính làm hiệu quả kinh doanh quý 3 tăng 29% so với quý 2.

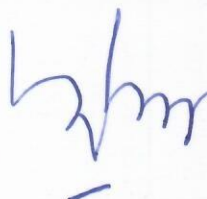
Tân An, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn